

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số:240/2020/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con khi ly hôn”. Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1993

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Trịnh Thị Th, sinh năm: 1997

Địa chỉ: Thôn M, xã N, huyện Ng, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị Th kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 31/12/2015. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và cãi cọ lẫn nhau. Tình trạng trên diễn ra trong một thời gian dài khiến cho cả hai đều cảm thấy mệt mỏi, chán nản. Anh T và chị Th đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Tường V, sinh ngày 18/5/2016. Ly hôn, anh T và chị Th thỏa thuận chị Th sẽ trực tiếp nuôi con, anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

[3]. Về tài sản: Anh T và chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về các vấn đề khác: Anh T và chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Anh T và chị Th thỏa thuận, chị Th là người chịu toàn bộ lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Trịnh Thị Th thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Tường V, sinh ngày 18/5/2016. Sau khi ly hôn, chị Th sẽ trực tiếp nuôi con, anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi chị Th có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh T còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Trịnh Thị Th tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí Dân sự sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí Dân sự sơ thẩm chị Th đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo biên lai số: AA/2018/0002942, ngày 23/11/2020. Chị Th đã nộp đủ tiền lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Cúc